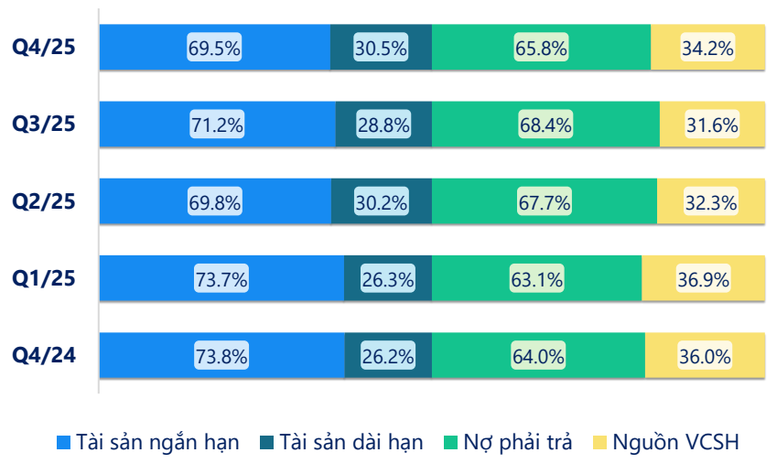
FireAnt

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	35,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,057
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,946
SL cổ phiếu LH	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,892,130
% sở hữu nước ngoài	15.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	44,852
P/E	16.6
EPS	2,122

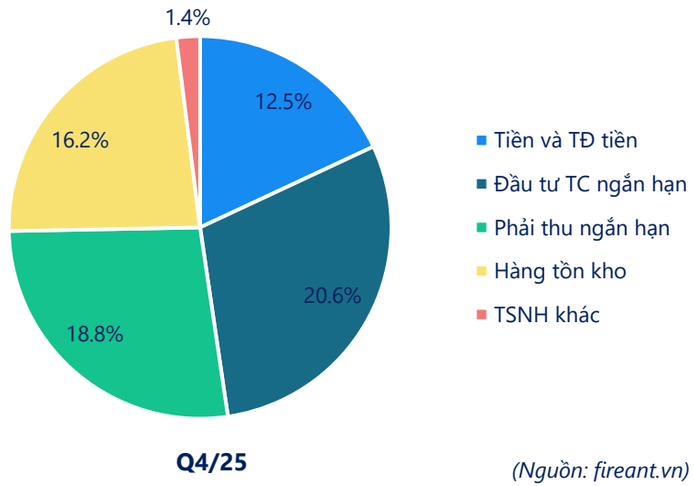
	YTD	1T	3T	6T
PLX	-4.4%	1.0%	4.1%	-5.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



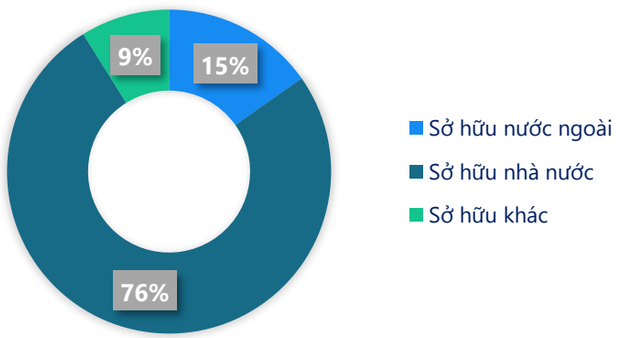
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



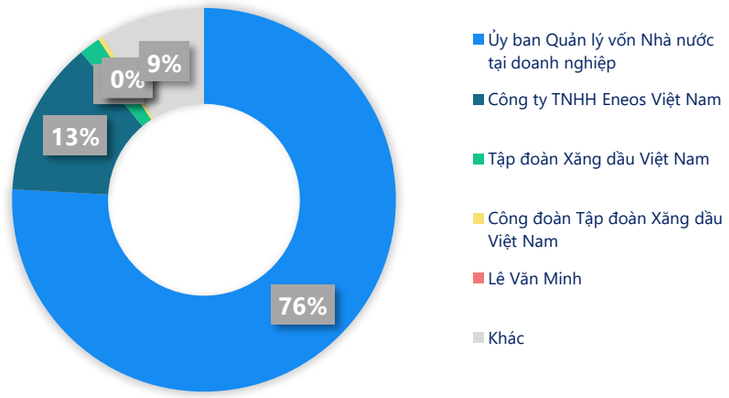
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



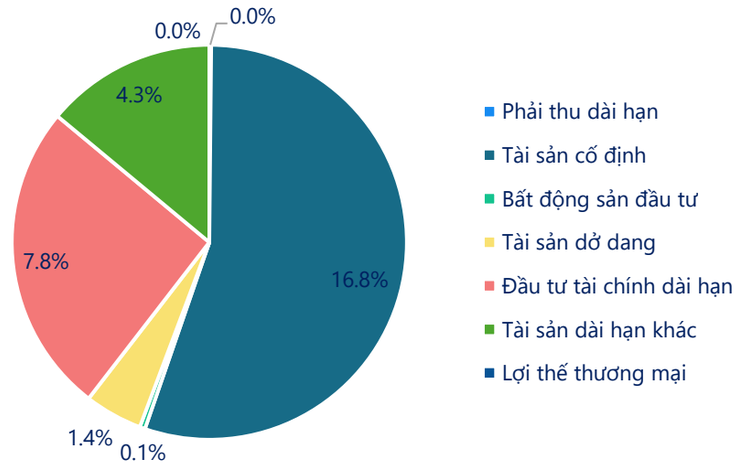
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

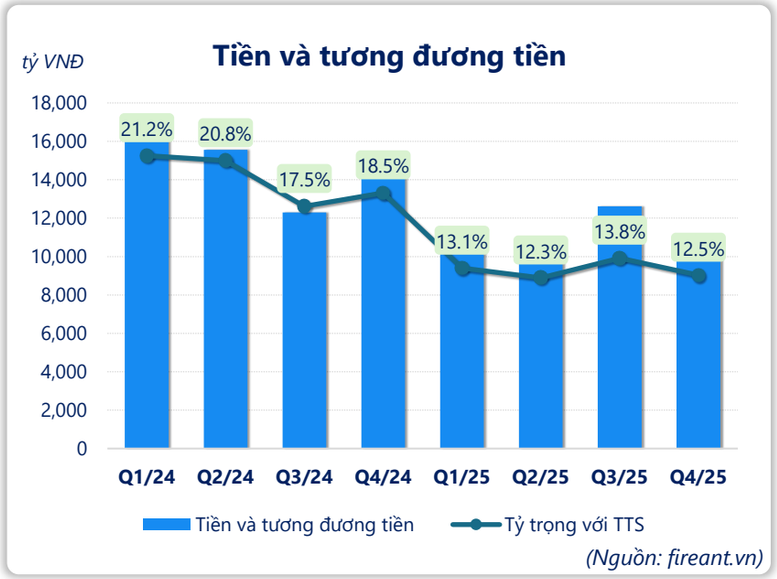
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



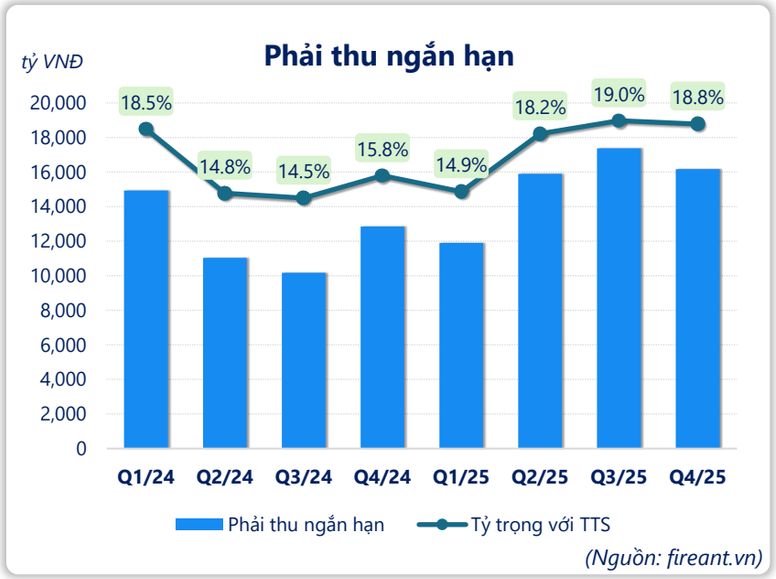
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

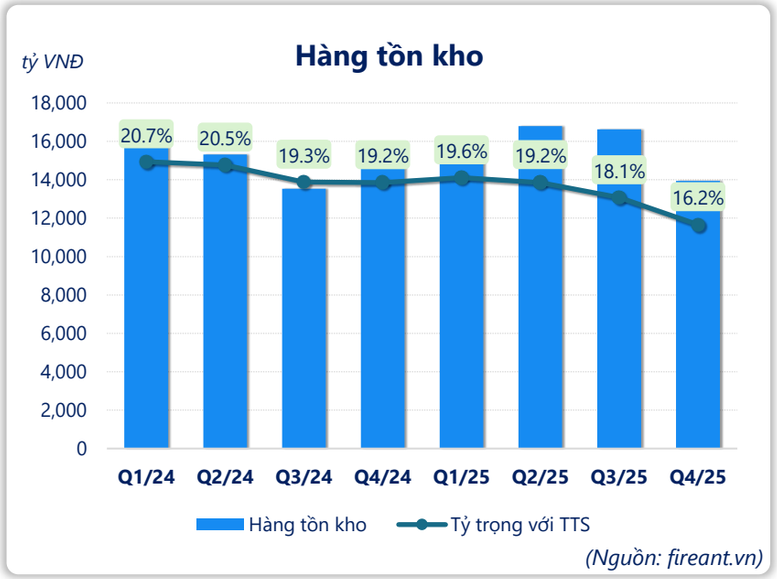
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)



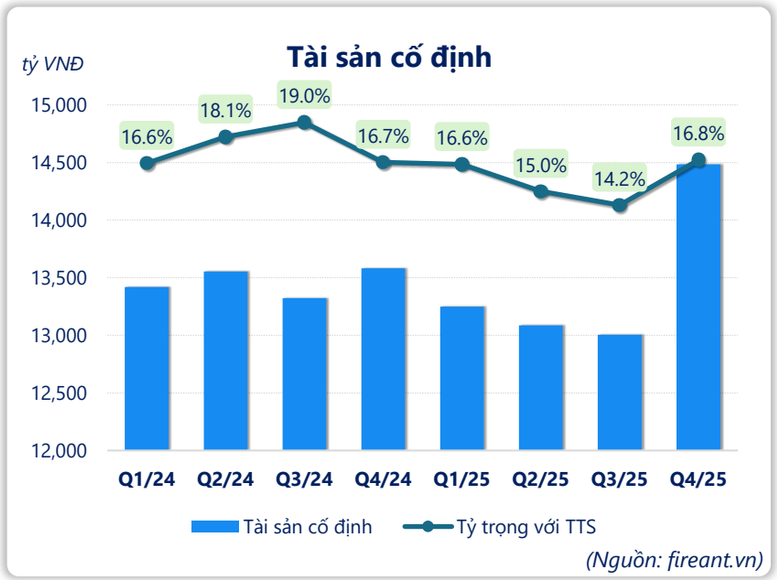
(Nguồn: fireant.vn)



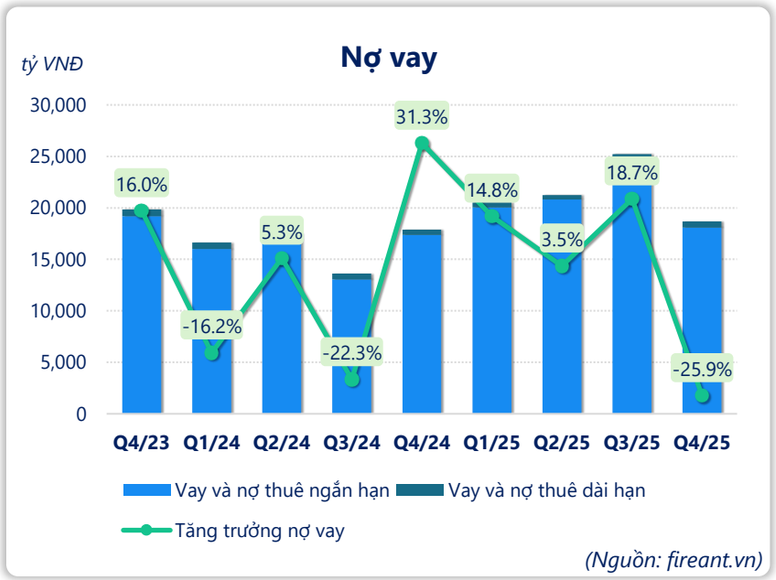
(Nguồn: fireant.vn)



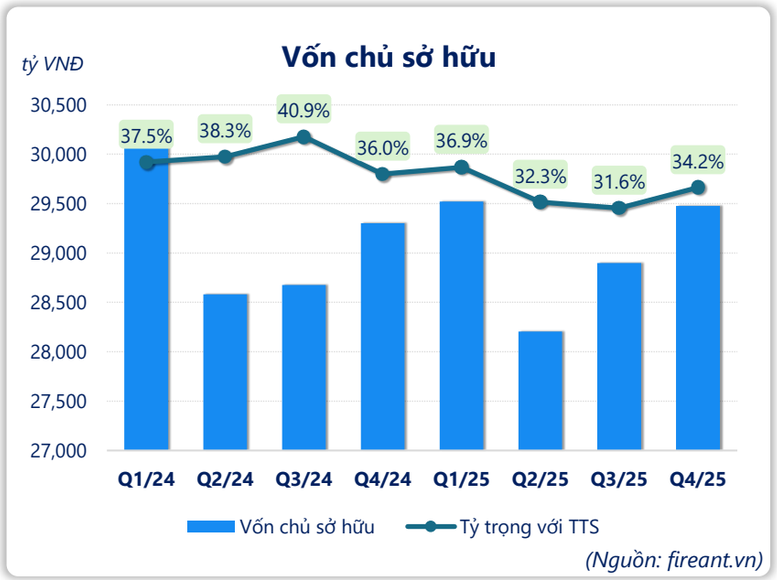
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



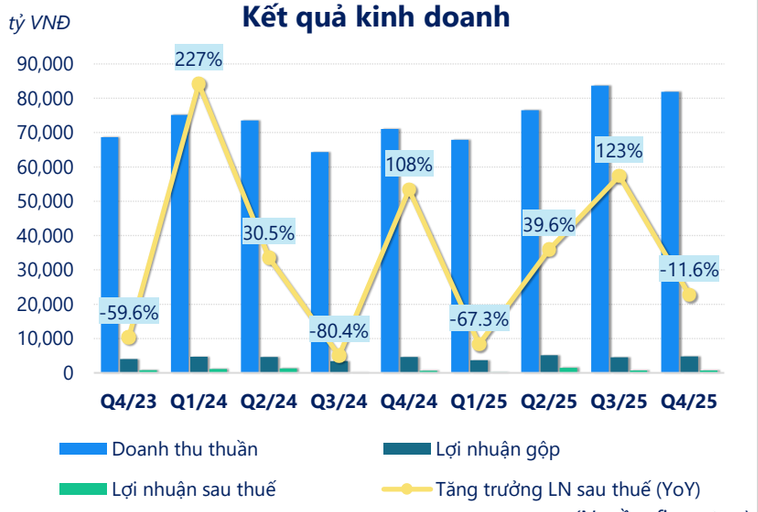
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

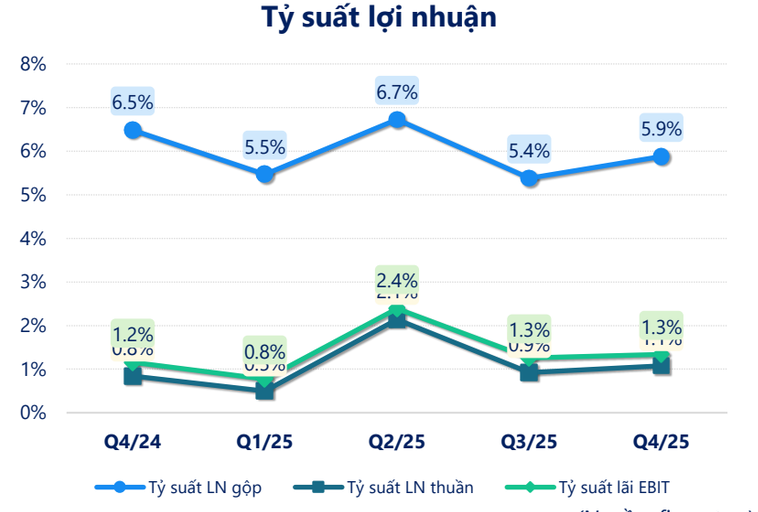
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Kết quả kinh doanh



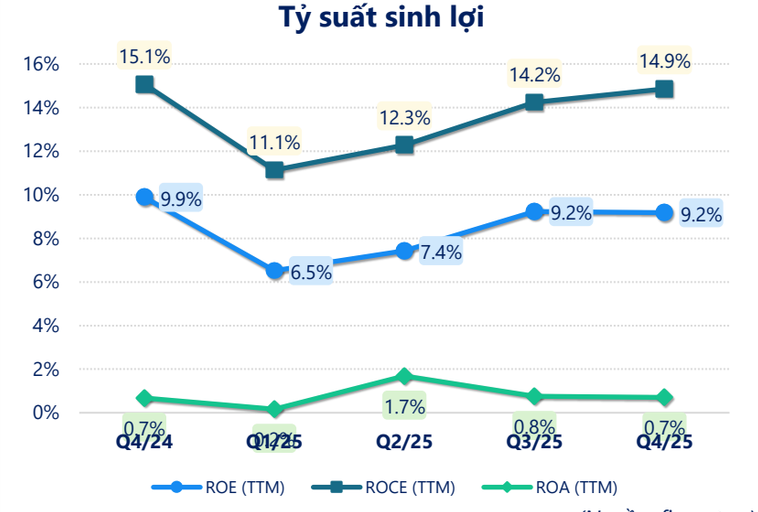
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



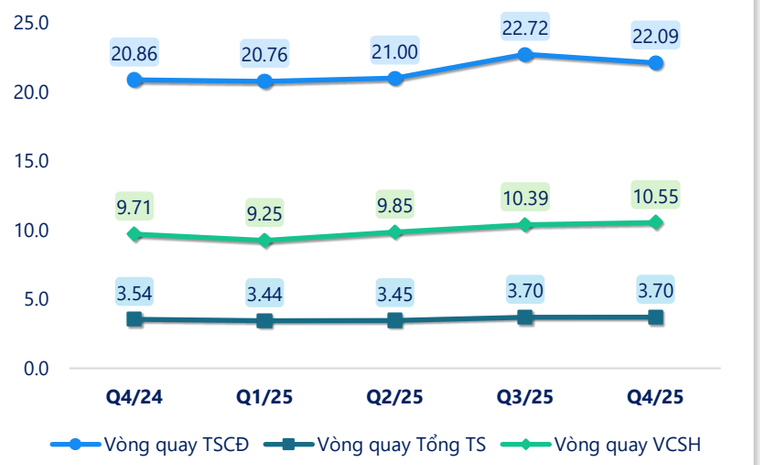
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



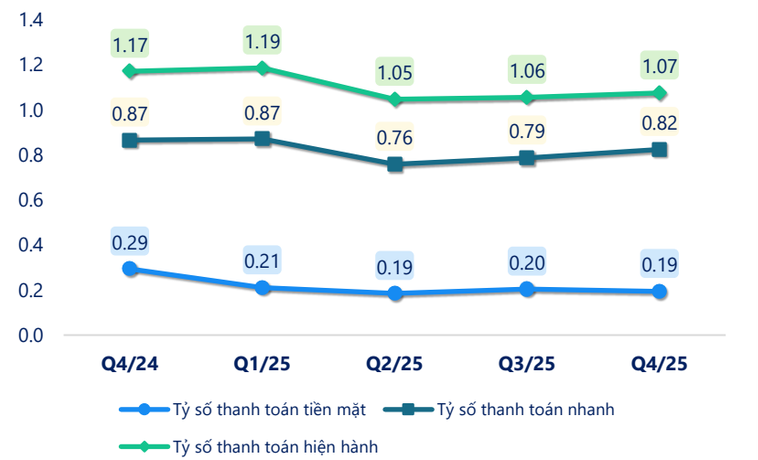
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



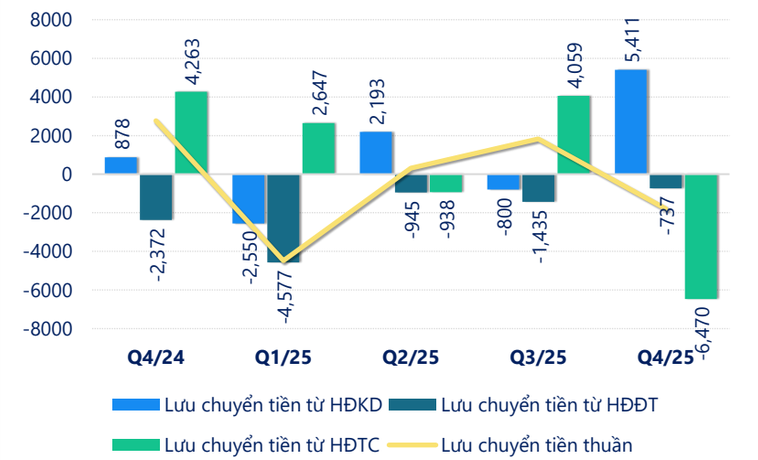
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**86,117**	**81,408**	**5.8%**
Tài sản ngắn hạn	59,846	60,085	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	10,803	15,062	-28.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,727	15,144	17.1%
Phải thu ngắn hạn	16,175	12,855	25.8%
Hàng tồn kho	13,948	15,659	-10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,193	1,365	-12.6%
Tài sản dài hạn	**26,270**	**21,323**	**23.2%**
Phải thu dài hạn	40.5	30.1	34.7%
Tài sản cố định	14,484	13,581	6.6%
Bất động sản đầu tư	116	105	10.3%
Tài sản dở dang	1,245	1,078	15.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	6,717	3,211	109%
Tài sản dài hạn khác	**3,669**	**3,318**	**10.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56,640	52,106	8.7%
Nợ ngắn hạn	**55,680**	**51,290**	**8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18,075	17,383	4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	28,063	25,384	10.6%
Nợ dài hạn	960	816	17.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	619	489	26.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**29,476**	**29,302**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**29,476**	**29,302**	**0.6%**
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	71,038	67,861	76,539	83,631	81,893
Giá vốn hàng bán	66,434	64,149	71,391	79,132	77,082
Lợi nhuận gộp	4,604	3,712	5,148	4,499	4,811
Doanh thu HĐTC	295	422	441	537	420
Chi phí TC	251	294	338	383	259
Chi phí lãi vay	61.3	166	181	244	208
LN trong công ty LKLD	125	114	150	132	161
Chi phí bán hàng	3,894	3,353	3,463	3,694	3,940
Chi phí QLDN	282	264	301	322	310
LN thuần từ HĐKD	597	338	1,638	769	884
Lợi nhuận khác	163	20.9	9.20	37.7	2.07
LN trước thuế	760	358	1,647	807	886
Lợi nhuận sau thuế	612	211	1,424	706	697
LNST của CĐ cty mẹ	545	133	1,366	611	586

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	878	-2,550	2,193	-800	5,411
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,372	-4,577	-945	-1,435	-737
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4,263	2,647	-938	4,059	-6,470
Tiền đầu kỳ	12,294	14,933	10,447	10,771	12,617
Lưu chuyển tiền thuần	**2,769**	**-4,480**	**310**	**1,825**	**-1,796**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-6.14	13.7	21.4	-17.5
Tiền cuối kỳ	15,062	10,447	10,771	12,617	10,803

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic